

# NGHIÊN CỨU KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC KINH NGHIỆM CỦA CHÂU MỸ LA TINH

Javier Herrera, Mireille Razafindrakoto và François Roubaud<sup>(\*)</sup>

## Giới thiệu

Để nghiên cứu và hoạch định các chính sách kinh tế phù hợp cho khu vực kinh tế phi chính thức, Châu Mỹ La tinh đã có rất nhiều nỗ lực trong việc tìm hiểu, đo lường và phân tích cho khu vực kinh tế này. Trên phạm vi quốc tế, có lẽ đây là nơi đạt được thành tựu gây ấn tượng nhất, với các bộ số liệu cho phép so sánh theo một chuỗi thời gian khá dài. Các cách tiếp cận khác nhau đã được thử nghiệm, và lần đầu tiên các cuộc điều tra hỗn hợp hộ gia đình và doanh nghiệp về khu vực kinh tế phi chính thức đã được thiết kế và thực hiện tại châu lục này. Nhận thức về khu vực kinh tế phi chính thức đã được cải thiện và hơn nữa các vấn đề về lao động khu vực kinh tế phi chính thức đã là tâm điểm của chương trình nghị sự về phát triển: Hơn một nửa lực lượng lao động của châu lục này vẫn làm việc trong khu vực kinh tế phi chính thức, với điều kiện làm việc tạm bợ, và tình trạng bất bình đẳng ở châu Mỹ la tinh là cao nhất thế giới và vẫn tiếp tục gia tăng.

## 1. Tổng quan về công tác nghiên cứu khu vực kinh tế phi chính thức ở châu Mỹ la tinh

Khác với cách làm truyền thống ở Châu Phi trước năm 1993 là nghiên cứu khu vực kinh tế phi chính thức dựa vào các cuộc điều tra doanh nghiệp, thì Châu Mỹ la tinh đã dựa vào các cuộc điều tra hộ gia đình để nghiên cứu khu vực này. Nhờ sự kiên định với Chương trình Khu vực về lao động ở châu Mỹ La tinh và Caribe (PREALC), nhờ Ủy ban kinh tế về châu Mỹ la tinh và Caribe hơn ba thập niên qua và nhờ có nhiều cuộc điều tra về lực lượng lao động (LFS), châu

lục này đã có được một chuỗi số liệu dài về lao động trong khu vực kinh tế phi chính thức. Trên cơ sở công trình nghiên cứu của PREALC, người ta đã chuẩn hóa tình trạng việc làm: lao động trong khu vực kinh tế phi chính thức đã được định nghĩa là gồm người sử dụng lao động, người lao động tự hạch toán (không kể các chuyên gia làm việc độc lập) và lao động gia đình không được hưởng lương. Từ năm 1993, tình trạng việc làm dựa trên định nghĩa này không so sánh được với định nghĩa quốc tế. Để phù hợp với định nghĩa này và để bao gộp được cả các công nhân được trả lương trong khu vực kinh tế phi chính thức, người ta đã đưa ra tiêu chuẩn quy mô doanh nghiệp. Ngày nay tiêu chuẩn này đã được chấp nhận rộng rãi trong khu vực.

## Cơ sở lý luận

Nếu thuật ngữ khu vực kinh tế phi chính thức lần đầu tiên được sử dụng ở Châu Phi 35 trước đây (ILO, 1972), thì Châu Mỹ La tinh là nơi mà thuật ngữ này được thử nghiệm và được các nhà nghiên cứu thảo luận nhiều nhất. Có ba luận điểm chính khác nhau:

*Cách tiếp cận thứ nhất* và cũng là lâu đời nhất, coi khu vực kinh tế phi chính thức là một phương thức sản xuất đặc biệt, khác với các phương thức sản xuất khác của nền kinh tế theo logic kinh tế tư bản chủ nghĩa. Khu vực kinh tế phi chính thức bao gồm các hoạt động do các cá nhân con người thực hiện để kiếm sống và nhằm tạo ra thu nhập cho gia đình thông qua việc tự tạo ra việc làm. Các công việc này có đặc điểm là năng suất và thu nhập thấp, cần nhiều lao động

<sup>(\*)</sup> Người dịch: Phan Ngọc Trâm

và kỹ thuật sản xuất lạc hậu, chủ yếu do lực lượng lao động không có tay nghề thực hiện trong các xí nghiệp nhỏ. Cách tiếp cận này có tính đến các đặc trưng của thị trường lao động Châu Mỹ La tinh: không thuần nhất, rời rạc và không đủ cung cấp lao động cho khu vực chính thức.

*Cách tiếp cận thứ hai và thứ ba* định nghĩa khu vực không chính thức thông qua mối quan hệ của nó với nhà nước, như là một khu vực bổ sung hợp pháp, nhưng với quan điểm trái ngược nhau. Luận điểm thứ hai, có thể coi là ‘chủ nghĩa Mac-xít mới’, quá trình toàn cầu hóa ở cấp quốc tế đã xuất hiện các dạng việc làm ‘không chính thức’ để giảm chi phí lao động và tăng khả năng cạnh tranh (Castells, ..., 1990). Sự cạnh tranh kinh tế này tạo cho các doanh nghiệp đặc quyền bất thành vẫn là tạo ra công việc có thu nhập không ổn định và đưa một phần công việc cho các lao động tại gia. Theo cách này khu

vực kinh tế phi chính thức là một bộ phận không chính thống nhưng hỗ trợ hữu hiệu cho khu vực kinh tế chính thức.

*Cách tiếp cận thứ ba* do Hernando De Soto, nhà kinh tế người Peru xây dựng (1986) được trình bày trong cuốn sách nổi tiếng “Con đường khác” được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1986. Theo tác giả, do có quá nhiều quy định của nhà nước và chi phí hợp pháp hóa cao đã dẫn đến việc người chủ doanh nghiệp đã không đăng ký công việc kinh doanh của mình. Luận điểm này rõ ràng là tự do và cách thực hiện thì đối lập với cách tiếp cận trước: ở cách tiếp cận thứ hai, các chính sách của nhà nước cần nhằm mục tiêu củng cố (về mặt pháp lý) và tăng cường bảo vệ cho người lao động (trên thực tế) nhằm tăng phúc lợi quốc gia, trong khi cách tiếp cận thứ ba, cho rằng cần khuyến khích giảm quy mô, linh hoạt hóa, tư nhân hóa và bãi bỏ các quy định.

**Bảng 1: Ba cách tiếp cận kinh tế cơ bản với kinh tế phi chính thức**

	<b>Cách tiếp cận thứ nhất</b>	<b>Cách tiếp cận thứ ba</b>	<b>Cách tiếp cận thứ hai</b>
<b>Căn cứ chính</b>	Kỹ thuật sản xuất	Quy định nhà nước	Quy định nhà nước
<b>Luận điểm kinh tế</b>	Keyne	Tự do	Mác xít mới
<b>Người tổ chức hội nghị</b>	(ILO, 1972)	(De Soto, 1987)	(Castells, 1989)
<b>Lý thuyết kinh tế</b>	- Chiến lược của hộ gia đình nhằm tạo ra công việc và thu nhập cho chính mình. - Sinh kế, nghèo đói	- Đề tránh sự kiểm soát can thiệp của nhà nước - Cấm chi phí giao dịch hợp để pháp hóa	- Chiến lược đầu tư quốc tế nhằm giảm chi phí lao động - Tình trạng không ổn định
<b>Đặc điểm chính</b>	Doanh nghiệp nhỏ, sử dụng nhiều lao động	Doanh nghiệp nhỏ, sử dụng lao động mới vào nghề	Công ty lớn (quốc tế), lao động không được bảo vệ
<b>Các chính sách kinh tế</b>	Xây dựng năng lực, tín dụng vi mô, đầu tư, các chương trình việc làm	Các chính sách thị trường thân thiện, tự do hóa, cắt giảm chi tiêu chính phủ, quyền tư hữu	Đẩy mạnh phúc lợi nhà nước, xây dựng luật bảo hiểm xã hội và lao động.

**Nguồn:** Roubaud (1994).

### **Việc vận dụng các khái niệm trong cuộc điều tra.**

Theo báo cáo của Hart về khu vực kinh tế phi chính thức ở Kenya, các nghiên cứu về khu vực kinh tế phi chính thức ở Châu Mỹ La tinh đã được khởi xướng từ PREALC dưới sự lãnh đạo của Victor Tokman. Quan điểm do PREALC xây dựng kém khả quan hơn quan điểm sống động của Hart. Hart chỉ ra rằng sự tăng trưởng của khu vực kinh tế phi chính thức là hậu quả của việc thiếu cơ chế tạo ra việc làm chính thức. Khu vực kinh tế phi chính thức được coi là có năng suất lao động thấp, công việc không được bảo vệ trong các đơn vị sản xuất quy mô nhỏ, không có khả năng tích lũy và tăng trưởng. Điều thú vị là định nghĩa thực hành về khu vực kinh tế phi chính thức mà PREALC đưa ra ở một mức độ nào đó đã phác họa chân thực khu vực kinh tế này.

Theo định nghĩa thực hành của PREALC (1978), lao động trong khu vực không chính thức là những người có các đặc điểm sau:

- Công nhân cổ cồn và cổ xanh làm việc trong các doanh nghiệp hay xí nghiệp có nhiều nhất là 10 công nhân.
- Lao động gia đình không được hưởng lương
- Người giúp việc gia đình
- Tự làm, không kể các chuyên gia làm việc độc lập.

- Chủ các doanh nghiệp có từ 10 lao động trở xuống.

Định nghĩa thực hành của PREALC cố gắng phản ánh độ không thuần nhất về điều kiện sản xuất và sự phân chia thị trường lao động (giữa khu vực chính thức hiện đại và khu vực không chính thức truyền thống). Điểm cốt phân biệt hai khu vực này trên cơ sở quy mô doanh nghiệp rất khác nhau, có thể giao động từ 5 đến 10 lao động.

Theo thời gian, đặc biệt là với sự chấp thuận các định nghĩa quốc tế của ILO năm 1993, một loạt các công cụ thu thập thông tin đã được cải tiến để nghiên cứu phương pháp tiếp cận các đơn vị kinh tế của khu vực phi chính thức. Trước tiên, một số câu hỏi thêm được cài đặt vào điều tra hộ gia đình, chủ yếu là nhằm thu thập thông tin về đặc điểm của các đơn vị kinh tế (về quy mô, tình trạng đăng ký kinh doanh). Hai là, các cuộc điều tra hỗn hợp hộ gia đình - doanh nghiệp đã được thiết kế và thực hiện từ cuối những năm 1980 đến nay. Mặc dù điều tra lao động việc làm là tâm điểm thiết kế chính thống của thống kê hộ gia đình, và dù vấn đề khu vực kinh tế phi chính thức đã chuyển sang vấn đề lao động trong khu vực không chính thức, cách tiếp cận bằng điều tra hộ gia đình vẫn đang được ưu tiên. Tuy nhiên, như chỉ ra ở Hình 2, các tiêu thức có trong phiếu hỏi chuẩn để đo lường khu vực kinh tế phi chính thức và lao động trong khu vực này thì còn xa mới được gọi là hoàn thiện.

**Bảng 2: Các tiêu thức xác định khu vực và lao động khu vực kinh tế phi chính thức trong các cuộc điều tra lao động việc làm quốc gia LFS**

	Argen tina	Brazil	Colom bia	Ecua dor	El Salvador	Mex ico	Pana ma	Vene zuela
<b>Nhận dạng khu vực kinh tế phi chính thức</b> (Các câu hỏi xác định bản chất/ đặc điểm của các đơn vị kinh tế)								
Quy mô (Số lượng người làm việc trong đơn vị kinh tế.)	a	a	a	a	a	a	a	a
Đăng ký kinh doanh	b	-	-	a	-	a	a	a
Có thực hiện ghi chép sổ sách kế toán	-	-	-	a	-	a	-	a
Hình thức sở hữu	b	-	-	-	-	a	a	-
<b>Nhận dạng lao động phi chính thức</b> (Câu hỏi xác định điều kiện lao động /dạng quan hệ lao động)								
Được chăm sóc y tế	-	có	có	-	có	-		có
Có hợp đồng bằng văn bản	-	-	có	-	có	có	có	-
Nguồn tài chính do tiết kiệm	có	có	có	có	-	có	-	-
Nghỉ phép có thanh toán	có	-	có	-	-	có	-	-
Khác	có	-	-	-	-	có	-	có

**Nguồn:** Negrete (2007)

a/ Các câu hỏi liên quan đến đơn vị kinh tế được đưa ra đối với tất cả các loại tình trạng việc làm.

b/ Câu hỏi liên quan đến đơn vị kinh tế được ra cho những lao động độc lập.

## **2. Điều tra 1-2-3 ở Châu Mỹ La tinh: tập trung vào kinh nghiệm của các nước Andean**

Về mặt lịch sử, điều tra 1-2-3 khởi đầu ở Mexico vào cuối những năm 1980 (Roubaud, 1994). Một chương trình nghiên cứu chung giữa Viện nghiên cứu phát triển Pháp (IRD) và Cơ quan Thống kê quốc gia Mexico (INEGI) đã được thực hiện. Chương trình này chịu trách nhiệm nghiên cứu khu vực kinh tế phi chính thức ở Mexico, đã đề xuất một lược đồ điều tra hỗn hợp hộ gia đình/doanh nghiệp, là phương pháp khắc

phục điểm yếu của cách tiếp cận doanh nghiệp, là cách duy nhất tại thời điểm bấy giờ. Cuộc điều tra thử nghiệm lần đầu tiên được tiến hành vào năm 1987, với đơn vị IPU được chọn từ cuộc điều tra LFS ở cùng thời điểm (*Encuesta Piloto sobre el Sector Informal - EPSI*; Điều tra thử nghiệm khu vực phi chính thức). Theo hiểu biết của chúng tôi, đó là lần đầu tiên một cuộc điều tra khu vực kinh tế phi chính thức hỗn hợp kiểu môđun do một cơ quan thống kê quốc gia NSO thực hiện. Cuộc điều tra EPSI đã chọn một mẫu đại diện gồm 1.000 đơn vị IPU ở quận

Mexico Federal. Mặc dù có một vài quan ngại ban đầu về tính khả thi của phương pháp luận này, cuộc điều tra EPSI vẫn được coi là thành công. Nhờ EPSI, các đặc điểm chính của hai pha đầu tiên của cuộc điều tra 1-2-3 đã được xác định trên phạm vi toàn cầu. Thực ra, EPSI cũng bao gồm cuộc điều tra pha ba, với mục đích là nghiên cứu lực lượng lao động đang làm việc trong các IPU được điều tra ở pha 2. Mục tiêu là để kiểm tra độ tin cậy của các thông tin do chủ các đơn vị kinh tế phi chính thức cung cấp. Các phân tích đã chỉ ra rằng không có sự khác biệt đáng kể giữa hai nguồn, và mô đun này của cuộc điều tra sau đó đã không được thực hiện trong các cuộc điều tra tiếp theo.

Kinh nghiệm của EPSI đã được áp dụng trên diện rộng (trên 7 vùng lớn nhất của thủ đô Mexico) vào năm 1988/89 (*Encuesta Nacional de Economía Informal* - ENEI; Điều tra Quốc gia về Kinh tế Phi chính thức). Từ hai cuộc điều tra đột xuất này, INEGI đã có được kinh nghiệm thông qua một quá trình trải nghiệm với tư cách là người tổ chức và điều hành cuộc điều tra. Một cuộc điều tra mới đã được tiến hành vào năm 1992 (*Encuesta Nacional of Micro - Negocios* - ENAMIN; Điều tra quốc gia các doanh nghiệp nhỏ). Cuộc điều tra ENAMIN này chính thức được tích hợp vào hệ thống thống kê quốc gia và được tiến hành hai năm một lần cho tới năm 2002. Với mức độ thể chế hóa mạnh mẽ, kinh nghiệm của ENAMIN sẽ được trình bày chi tiết hơn ở phần 4. Đồng thời kinh nghiệm của Mexico đã được đưa đến áp dụng ở các nước khác: INEGI phối hợp với Tổ Chức Các Quốc Gia Châu Mỹ đã tổ chức một cuộc hội thảo về khu vực kinh tế phi chính thức, vào năm 1992 ở Lima Peru, trong khi đó cơ quan thống kê quốc gia Peru (INEI), với sự trợ giúp của cơ quan nghiên cứu Pháp IRD, đã quyết định tiến hành cuộc điều tra riêng của mình vào năm 1993 theo phương pháp luận của Mexico.

Trong khi các nước châu Mỹ Latinh đang phát triển kinh nghiệm riêng của họ về cuộc điều tra kiểu 1-2, các nhà nghiên cứu của IRD, thông qua cơ quan nghiên cứu DIAL, tiếp tục đeo đuổi nghiên cứu về mặt phương pháp luận, bằng việc thử nghiệm cuộc điều tra kiểu 1-2-3 đầy đủ, đã triển khai một mặt trận áp dụng thứ hai ở Tiểu Sahara Châu Phi. Thực tế của các cuộc điều tra EPSI và ENEI ở Mexico cho thấy là các cuộc điều tra kiểu 1-2 không cung cấp đủ thông tin cần thiết để phân tích khu vực kinh tế phi chính thức trong bối cảnh một nền kinh tế vĩ mô hội nhập đầy đủ. Nếu các cuộc điều tra kiểu 1-2 (kiểu Mexico) làm sáng tỏ về khía cạnh cung của khu vực kinh tế phi chính thức, và nhấn mạnh vào hạch toán quốc gia tổng hợp, thì chúng không hề tính đến khía cạnh cầu, là nơi cầu sản phẩm của khu vực kinh tế phi chính thức. Vì mục tiêu đó, pha 2 đã được hoàn thiện lại (nơi tiêu thụ sản phẩm) và pha 3 bao gồm cả thiết kế chung của cuộc điều tra kiểu 1-2-3.

Như đã nói ở trên, Cơ quan thống kê Mexico là tổ chức đầu tiên trên thế giới thực hiện các cuộc điều tra hỗn hợp. Rút ra kinh nghiệm từ những người đi tiên phong, cơ quan thống kê của một số nước trong khu vực đã tiến hành các cuộc điều tra khu vực kinh tế phi chính thức hỗn hợp riêng của mình vào những năm đầu của thập kỷ 90 (El Salvador, 1992; Peru, 1992; Hình 3). Trên cơ sở khai thác các ưu điểm của phương pháp điều tra 1-2-3 mới đã được triển khai ở châu Phi, phương pháp tiếp cận hỗn hợp theo modul đã có vào những năm đầu của thế kỷ, chủ yếu là ở các nước khu vực Andean. Đó là sáng kiến mà chúng tôi sẽ trình bày ở đây.

**Bảng 3: Các cuộc điều tra kiểu 1-2-3 ở châu Mỹ la tinh, 1987-2007**

Tên nước	Thời gian	Quy mô mẫu			Phạm vi
		Pha 1 (Hộ gia đình)	Pha 2 (IPU)	Pha 3 (Hộ gia đình)	
Bolivia	2000-2002	9 800	không	không	Khu vực thành thị
Colombia	2001	48 000	9 000	1 700	Khu vực thành thị
Ecuador*	2001 và 2002	14 000	không	10 800	Khu vực thành thị
El Salvador	1992				
Haiti	2007/08	8 100	4 400	5 200	Quốc gia
Mexico	1987			không	Mexico
	1988/89		2 800	không	7 thành phố lớn nhất
	1992-2002			không	Thành thị
Peru	1993		4 300	không	Khu vực thành thị
	2001 và 2002	18 000	8 000	18 000	Quốc gia
	2003-2007	20 000	12 000	20 000	Quốc gia
	(liên tục)	(1 600/1 tháng)			
Venezuela	2000	7 600	521	không	Quốc gia

Lưu ý: ở Ecuador, pha 1 và pha 3 không được kết nối với nhau. Pha 1 tương ứng với công đoạn hoàn thiện cuộc điều tra lao động việc làm-LFS, trong khi pha 3 tương ứng với điều tra I/E 2001/02.

Vào năm 2000, trong khuôn khổ của dự án khu vực hợp tác bởi cộng đồng các nước Andean (SG-CAN) và với mục tiêu xây dựng các công cụ để nghiên cứu khu vực kinh tế phi chính thức, các cơ quan thống kê của năm nước Andean (Bolivia, Colombia, Ecuador, Peru and Venezuela) đã tiến hành các cuộc điều tra thử theo lược đồ của *điều tra 1-2-3*. Sau 3 năm và 4 cuộc họp của các chuyên gia khu vực, dự án đã đạt được các kết quả cụ thể như sau:

+ Một là, sáng kiến này đã được sự đồng thuận ở cấp quản lý cao nhất: vào tháng 6 năm 2001, chủ tịch điều hành của Carabobo, được chấp thuận bởi Hội Đồng Tổng Thống các nước Andean, đã đặt việc xây dựng định nghĩa chung và cách đo lường chung về khu vực phi chính thức, cũng như việc sản xuất các số liệu định kỳ cho khu vực

này là tâm điểm hoạt động thống kê của các cơ quan thống kê quốc gia;

+ Hai là, các chuyên gia đã chấp thuận một định nghĩa và phương pháp luận đo lường chung (cuộc điều tra 1-2-3) cho khu vực kinh tế phi chính thức;

+ Ba là, Colombia và Venezuela đã được chọn như là các nước tiên phong trong việc tiến hành điều tra và thử nghiệm phương pháp tiếp cận.

Vào giai đoạn cuối của dự án, năm 2002, kết quả thu được đã vượt xa mục tiêu ban đầu. Có 5 nước đã tiến hành các cuộc *điều tra 1-2-3*, với các mức độ đạt được khác nhau (Hình 1). Các kết quả chủ yếu thu được đã được tập hợp vào một cuốn sách (Herrera và các cộng sự, 2004). Có một số điểm quan trọng được lựa chọn rất đáng quan tâm.

Ở cấp khu vực, dự án đã tăng cường sự hợp tác về mặt thống kê giữa các chuyên gia của các cơ quan thống kê của các nước với nhau, bằng cách chia sẻ kinh nghiệm và chấp thuận các giải pháp chung có cơ sở thực hành tốt nhất. Ở từng nước, dự án đã ủng hộ sự phối hợp giữa các dịch vụ trong nội bộ cơ quan thống kê quốc gia NSO (các cuộc điều tra hộ gia đình, điều tra doanh nghiệp, tài khoản quốc gia). Sự phối hợp này (đặc biệt là ở Colombia) là kết quả của việc phối hợp ngang cấp giữa các đội, được tổ chức bởi dự án và không bị chia cắt theo hoạt động riêng rẽ như đã từng làm trước đây. Cuối cùng là dự án được đặc trưng bằng quá trình tự trải nghiệm sâu sắc của từng nước về phương pháp luận. Dự án đã được đánh giá cao vì các nước sẽ tự tiến hành điều tra bằng nguồn kinh phí riêng của mình mà không cần trợ giúp của dự án.

Ở Colombia, nơi được hưởng lợi từ kinh nghiệm chung và việc nghiên cứu lao động trong khu vực kinh tế phi chính thức đã được thể chế hoá (Villamizar, 2004), ba pha của cuộc *điều tra 1-2-3* đã được thực hiện ở khu vực thành thị (pha 1 và pha 2) và ở cấp quốc gia (pha 3). Cuộc điều tra này đã áp dụng hai đổi mới thú vị về mặt phương pháp luận. Đổi mới thứ nhất là thiết kế mẫu gốc của pha 2. Trong khi đơn vị điều tra IPU của các doanh nghiệp không có địa điểm kinh doanh (không cố định – tại nhà ở - hoặc trên xe lưu động) thường được chọn có phân loại từ cuộc điều tra hỗn hợp, thì đơn vị điều tra IPU của các doanh nghiệp có địa điểm kinh doanh (Các doanh nghiệp cụ thể với địa điểm cố định chuyên nghiệp) được chọn ra từ dàn chọn mẫu doanh nghiệp (Mayorga and Parra, 2004). Loại sau là mẫu ngẫu nhiên phân tổ (4 tổ theo mật độ đơn vị kinh tế) hai cấp (địa bàn điều tra, đơn vị kinh tế). Ở cấp 1 chọn ra địa bàn điều tra theo phương pháp tỷ lệ thuận với số lượng đơn vị kinh tế có trong địa

bàn. Thiết kế ban đầu được chọn vì cơ quan thống kê Colombia (DANE) đã xây dựng một mẫu chủ các địa bàn (EA) cho các cuộc điều tra doanh nghiệp (DANE, 1999).

Dàn chọn mẫu được chọn ở Colombia có thể được coi là tối ưu trên phạm vi toàn cầu. Đặc biệt là độ chính xác của các ước lượng ở pha 2 dường như còn cao hơn ước lượng thu được từ dàn mẫu ban đầu. Hơn nữa, đối với các đơn vị cấp một (IPU) loại có địa điểm cố định, việc huy động vào điều tra hộ gia đình trong pha 1 có hai hạn chế:

- Nhìn chung là số lượng các đơn vị cấp một ít;
- Một số đơn vị lại tập trung ở một khu vực địa lý nhất định.

Cả hai hạn chế trên đều có tầm quan trọng vì các đơn vị cấp một có địa điểm cố định đại diện cho tổ trên của khu vực kinh tế phi chính thức, năng động hơn và là đối tượng mà chính sách nhà nước ưu tiên.

Vì các lý do đó, chiến lược của Colombia là đi từng bước vững chắc tới việc hoàn thiện lược đồ chung cho điều tra 1-2-3. Tuy nhiên, nó cũng cho thấy các hạn chế cần phải thận trọng xem xét trước khi hệ thống hoá vấn đề này.

- Đối với chủ sở hữu của các đơn vị có địa điểm cụ thể, không có thông tin ở pha 1. Thí dụ, không thể liên kết các đơn vị cấp một với loại hộ (nghèo hoặc không nghèo);

- Mặc dù đã cố gắng để có được định nghĩa chính xác và hài hoà “thế nào là đơn vị có địa điểm cố định”, nhưng vẫn không loại bỏ được một số trùng lặp giữa hai cuộc điều tra (điều tra hỗn hợp và điều tra đơn vị kinh tế);

- Cuối cùng, ở các nước không có dàn chọn mẫu đơn vị kinh tế như vậy, việc thực hiện cuộc điều tra và cập nhật dàn mẫu có thể là rất tốn kém.

Với sự bất cập như vậy, giải pháp tối ưu là xây dựng dần chọn mẫu cho pha 2 tùy thuộc vào sự cân nhắc của từng quốc gia.

Đổi mới thứ hai xuất phát từ việc xác định và nâng cấp “vùng xám”, nơi mà tình trạng (chính thức và phi chính thức) của địa điểm kinh doanh không rõ ràng (Freire, 2004). Vì mục đích này, ngoại trừ nơi kinh doanh được phân loại ở pha 3 (thành 39 loại), việc bổ sung nghiên cứu đã được tiến hành để cụ thể hoá đặc trưng chính thức và phi chính thức của các trường hợp còn mơ hồ. Hơn thế nữa, kết quả của cuộc điều tra 1-2-3 được sử dụng rộng rãi để xây dựng bảng tài khoản quốc gia ở Colombia (Peres, 2004).

Ở Venezuela, nơi chỉ có pha 1 (cấp quốc gia) và pha 2 (thử nghiệm ở thủ đô Caracas) đã và đang được tiến hành, đổi mới về mặt phương pháp luận chủ yếu là một dự thảo đặc biệt được đưa ra để đánh giá sự xác thực của các câu trả lời ở pha 1 cho việc nhận dạng IPU cần điều tra ở pha 2. Vì mục đích này các câu hỏi được sử dụng để nhận dạng IPU (7 dạng đăng ký khác nhau, tình trạng pháp lý, hạch toán) đã được áp dụng đối với người trả lời phỏng vấn của cuộc điều tra LFS và đối với người trả lời phỏng vấn có trình độ (người đứng đầu IPU). Kết quả đánh giá rất khả quan vì chỉ số phù hợp chung (global index of consistency) đặc biệt cao (ít nhất là đạt mức 80%, thường là trên 90%). Hơn thế nữa, tỷ lệ không trả lời của người trả lời truyền thống của cuộc điều tra LFS đối với các câu hỏi nhận dạng mới thường thấp hơn 5% (Lugo và Quiroz, 2004). Thục nghiệm về mặt phương pháp luận này đã chứng minh rằng nhận dạng IPU dựa vào người trả lời phỏng vấn trung gian là phương pháp tiếp cận phù hợp.

Ở các nước còn lại dường như không tiến hành các cuộc điều tra ở cấp này. Tuy nhiên, pha 1 được áp dụng ở tất cả các nước

đó. Pha 2 được áp dụng ở Equator và Peru, pha 3 ở Peru. Trường hợp của Peru là trường hợp điển hình và sẽ được bàn luận thêm. Như đã đề cập ở trên, vào năm 1993, INEI đã tiến hành cuộc điều tra khu vực kinh tế phi chính thức dạng 1-2 hỗn hợp kiểu mô đun đầu tiên. Mục đích chủ yếu là phục vụ cho việc thiết lập tài khoản quốc gia. Mô đun này đã được ghép vào cuộc Điều Tra Hộ Gia Đình Quốc Gia 1993/1994 và được áp dụng cho tất cả các cuộc điều tra hộ kinh doanh (không chính thức - non professional) với số lao động không quá 10 người. Tổng số 4.300 hộ kinh doanh thuộc 15 khu vực đô thị lớn nhất nước được điều tra. Nhờ dự án khu vực SG-CAN và sử dụng sự trợ giúp kỹ thuật của DIAL trong khuôn khổ chương trình nghiên cứu chung dài hạn INEI/IRD, điều tra 1-2-3 đã được ứng dụng một cách đầy đủ trong quý 4 của năm 2001 và 2002 (Hidalgo và các cộng sự, 2004). Nếu các phiếu điều tra được giữ nguyên như ban đầu, thì dần chọn mẫu cũng được giữ nguyên. Ở Peru, từ năm 1996, INEI hàng năm vẫn tiến hành điều tra hộ gia đình cấp quốc gia (ENAHO), dạng điều tra LSMS được thực hiện ở cấp vùng như một phần của chương trình MECOVI. Cuộc điều tra kiểu 1-2-3 đã được cài đặt vào ENAHO: ở pha 1, một số câu hỏi đặc biệt đã được đưa vào mô đun lao động. Cuộc điều tra này được thực hiện một năm một lần vào quý cuối của năm theo lược đồ quay vòng mô đun. Pha 2 và pha 3 cũng đã được đưa vào câu hỏi của ENAHO. Hộ kinh doanh phi nông nghiệp (pha 2) và hộ gia đình (pha 3) đã được chọn và điều tra kỹ lưỡng. Trong khi vào năm 2001 chỉ có các hộ kinh doanh không chính thức - non professional với số lao động từ 10 người trở xuống được điều tra (như vào năm 1993), phạm vi lần này được mở rộng cho tất cả các hộ kinh doanh phi nông nghiệp để thống nhất với định nghĩa của khu vực về khu vực kinh tế phi chính thức. Quy mô mẫu đã được xác định để suy



rộng cho các cấp như cấp toàn quốc, thành thị/ nông thôn, vùng (3) cũng như cho tất cả các tỉnh của Peru (24). Vào các năm 2001 và 2002, 16.515 và 18.508 phiếu điều tra đã thu thập được thông tin đầy đủ, với phần mẫu lặp bằng 1/3 mẫu chính (6000 hộ). Mẫu pha 2 bao gồm 7.734 và 8.230 đơn vị sản xuất khu vực thành thị cho hai năm tương ứng. Tỷ lệ không trả lời thấp, ở mức 5%.

Hình mẫu của trường hợp Peru dựa trên quy trình lặp đã được thể chế hoá trong đó điều tra 1-2-3 đã được tích hợp vào. Khác hẳn với các cuộc điều tra một lần, cuộc điều tra 1-2-3 giờ đây đã được tích hợp thành một phần của ENAHO. Từ tháng 5 năm 2003 trở về sau ENAHO đã được chuyển thành cuộc điều tra liên tục (cung cấp các chỉ tiêu thống kê hàng tháng) với cùng một hình thức và nội dung, điều này làm cho các yếu tố không được đánh giá được tính vào ảnh hưởng thời vụ và để phân tích được sự biến động của khu vực kinh tế phi chính thức. Cùng với sự tăng lên của cỡ mẫu hộ (khoảng 20.000 hộ cho mẫu năm kể từ năm 2004), số IPU trong mẫu tăng còn nhiều hơn (lên gần 12.000 IPU). Điều này cho phép phân tổ theo ngành kinh tế được chi tiết hơn. Việc tăng cỡ mẫu ở pha 2 là do đưa cả khu vực nông thôn vào phạm vi điều tra. Mẫu không còn bị giới hạn chỉ ở khu vực thành thị nữa mà bao gồm tất cả các vùng lớn trên phạm vi toàn quốc.

### **3. Một số kết quả minh họa**

Để thấy rõ sự lý thú của cách tiếp cận trên và các loại chỉ tiêu có thể rút ra được từ cuộc điều tra này, phần này trình bày một số kết quả rút ra từ 3 pha của điều tra 1-2-3 ở châu Mỹ La tinh.

#### **Pha 1**

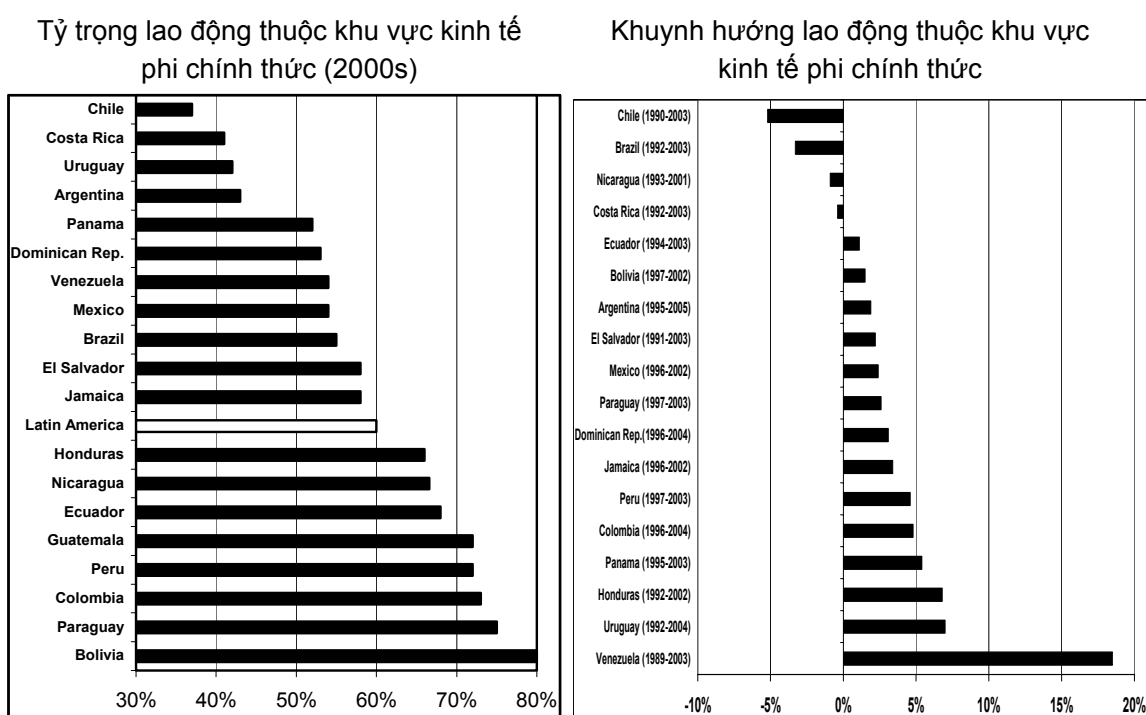
Ở Châu Mỹ La tinh, việc triển khai cuộc điều tra lực lượng lao động đã tạo cơ hội để ít nhiều có các ước lượng về lực lượng lao

động trong khu vực kinh tế phi chính thức ở nhiều nước. Điều thú vị hơn là, các cuộc điều tra này đã được thể chế hóa với số liệu đã có theo chuỗi thời gian. Tuy những số liệu có sẵn này không cho phép tạo ra các chỉ tiêu có khả năng so sánh với các định nghĩa quốc tế của ILO. Trong rất nhiều cách ước lượng có thể khác nhau có thể được sử dụng, chúng ta cần sử dụng chung một cách có dựa trên cơ sở kết nối tình trạng việc làm, học vấn và quy mô doanh nghiệp (Gasparini và Tornarolli, 2006). Theo cách tiếp cận này, một cá nhân được coi là người làm việc phi chính thức nếu người đó có đặc điểm hoạt động thuộc bất kỳ trong số các tiêu thức sau: (i) lao động tự làm không có kỹ năng (ii) công nhân hưởng lương trong các doanh nghiệp tư nhân quy mô nhỏ (iii) Lao động không có thu nhập. Rõ ràng là tiêu chuẩn này không coi trọng cách tiếp cận quốc tế là dựa vào dạng của doanh nghiệp (dưới một số lượng công nhân nhất định hoặc là không đăng ký kinh doanh). Một doanh nghiệp nhỏ có thể là chính thức hoặc phi chính thức, người lao động tự làm không có tay nghề và lao động gia đình có thể làm việc trong khu vực kinh tế chính thức hoặc phi chính thức. Một điểm yếu quan trọng của định nghĩa này là những người làm việc trong cùng một doanh nghiệp song có thể được phân tổ vào các khu vực kinh tế khác nhau, mặc dù đáng lý ra họ phải được phân vào cùng một khu vực (hoặc là chính thức hoặc là phi chính thức). Hơn thế nữa, vì lao động trong khu vực kinh tế phi chính thức không xác định được một cách chính xác nên lao động trong khu vực này không được ước lượng một cách xác đáng, khi một bộ phận của lao động ở khu vực này lại nằm ở khu vực kia. Điểm chung thường có ở đây là công nhân được hưởng lương làm việc “Phi chính thức” (không có quyền hưởng trợ cấp khi về hưu, không được nằm trong diện trợ cấp xã hội, không có phiếu trả lương,...).

Ngoài các nhược điểm này và đợi cho LFS cài đặt các câu hỏi có liên quan để nghiên cứu khu vực kinh tế phi chính thức một cách hợp lý, có thể có hai sự thật được rút ra. Thứ nhất, lao động trong khu vực kinh tế phi chính thức chiếm một tỷ trọng lớn trong lực lượng lao động trên toàn vùng. Theo hình 1, nó dao động từ mức một phần ba ở Chile cho tới mức trên 80% như ở Bolivia. Các cách ước lượng khác cũng khẳng định kết quả này: có từ một phần ba

tới 90% lực lượng lao động không có lương hưu, khoảng từ 27% đến trên 40% lực lượng lao động là người lao động tự làm. Với nghĩa năng động, dường như lao động trong khu vực kinh tế phi chính thức đã tăng lên trong thập kỷ qua ở hầu hết các nước, cho dù quá trình tăng trưởng kinh tế vĩ mô là khả quan. Theo cơ sở dữ liệu CEPAL, lao động trong khu vực kinh tế phi chính thức đã tăng từ mức 47,5% vào năm 1990 lên 50,3% vào năm 2005 (Tokman, 2007).

**Hình 1: Lao động thuộc khu vực kinh tế phi chính thức ở Châu Mỹ La Tinh**



**Nguồn:** Perry et al., 2007. Lưu ý: một người được coi là lao động thuộc khu vực kinh tế phi chính thức nếu người ấy rơi vào một trong các trường hợp sau: (i) tự làm việc và không có tay nghề, (ii) lao động được trả lương trong các doanh nghiệp tư nhân nhỏ, (iii) Lao động không có thu nhập (zero-income worker). Châu Mỹ La Tinh: bình quân không gia quyền.

Ở một số nước, có thể so sánh các kết quả ước lượng theo phương pháp truyền thống với các ước lượng thu được từ các phương pháp tiếp cận theo các khuyến nghị quốc tế. Bảng 4 cho thấy ở các nước Andean, một mặt sự khác biệt có thể là đáng kể (lớn hơn 10 đơn vị phần trăm), và mặt khác các ước lượng truyền thống có thể là đã được ước lượng thái quá

(Venezuela) hoặc là thiếu hụt (Ecuador, Peru) so với số lượng lao động thực tế. Hậu quả là mặc dù ở Châu Mỹ La tinh đã thu được nhiều lợi ích từ các tập số liệu tốt, song cần phải nghiên cứu nhiều hơn và nỗ lực nhiều hơn để nâng cao chất lượng đo lường chỉ tiêu cơ bản như tỷ trọng của lực lượng lao động trong khu vực kinh tế phi chính thức.

**Bảng 4: Lao động khu vực kinh tế phi chính thức ở các nước Andean**

%	Colombia	Ecuador	Venezuela	Peru
	Thành thị, 2001	Thành thị, 2002	Quốc gia, 2000	Thành thị, 2002
CAN	-	55%	41%	62%
PREALC	60%	44%	54%	56%

**Nguồn:** Herrera và cộng sự. (2004); Tác giả tự tính.

Lưu ý: Xem ở trên về định nghĩa khu vực kinh tế phi chính thức của PREALC. Định nghĩa CAN tương ứng với định nghĩa của ILO về lao động khu vực kinh tế phi chính thức (công nhân ở các đơn vị sản xuất không có đăng ký kinh doanh hoặc không có sổ kế toán).

Nhờ dãy số thời gian sẵn có ở Peru, người ta có thể so sánh sự biến động của lao động khu vực kinh tế phi chính thức theo chu kỳ kinh doanh. Trong thời kỳ 2001-2006, GDP của Peru có tốc độ tăng ổn định và nhanh (bình quân 5,5% một năm) nhưng trong thời gian này lao động khu vực kinh tế phi chính thức tăng nhanh hơn số lao động nói chung và nhanh hơn nhiều số lao động trong khu vực chính thức (tốc độ tăng tương ứng là 3,7%, 2,7% và 0,7%). Như Chong, Galdo và Saavedra đã chỉ ra (2007) đối với thời kỳ 1986-2001, trong những năm gần đây (2004-2006) lao động khu vực kinh tế phi chính thức ở Peru có khuynh hướng theo chu kỳ. Lao động khu vực chính thức đã làm đình trệ lao động trong khu vực kinh tế phi chính thức là nguyên nhân cho việc tăng lao động trong thời kỳ được nghiên cứu. Thú vị hơn là các ngành bán lẻ, vận tải và khách sạn là những ngành lao động phi chính thức tăng nhanh nhất. Tóm lại, sự phát triển có chu kỳ của lao động khu vực

kinh tế phi chính thức (chủ yếu tập trung ở các hoạt động phi thương mại, ở thời kỳ tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và thương mại mở cửa) xuất hiện bất ngờ đối với dự đoán của lý thuyết kinh tế và đặc trưng của khu vực kinh tế phi chính thức “tiềm ẩn” trong thời kỳ kinh tế đi xuống.

Trên góc độ thống kê, sự khác nhau về định nghĩa khu vực kinh tế phi chính thức không chỉ cho các kết quả ước lượng thống kê khác nhau mà còn cho khuynh hướng phát triển của chúng khác nhau. Như đã lưu ý ở trên, theo định nghĩa quốc tế (CAN) tỷ trọng của lao động trong khu vực kinh tế phi chính thức tăng trong giai đoạn 2002-2006, trong khi nó lại chững lại và thậm chí còn giảm nhẹ theo định nghĩa truyền thống (PREALC). Hơn thế nữa, hình 6 cho thấy lấy quy mô lao động để phân biệt sự khác nhau giữa khu vực kinh tế phi chính thức và khu vực chính thức (ở đây là 5 hay 10 lao động) không có ảnh hưởng đáng kể đối với giá trị của chỉ tiêu.

**Bảng 5: Lao động khu vực kinh tế phi chính thức khu vực thành thị Peru, 2001-2006**

%	2001	2002	2003	2004	2005	2006
PREALC_05	57,7	55,6	56,6	56,7	55,3	54,6
PREALC_10	57,9	55,7	56,8	56,8	55,5	54,7
CAN	-	61,9	64,6	66,9	66,0	64,5

**Nguồn:** ENAHO 2001-2006, INEI; Tác giả tự tính

Cuối cùng, phạm vi quốc gia của cuộc điều tra 1-2-3 ở Peru cho cơ hội đánh giá sự phân bố theo địa lý của lao động khu vực kinh tế phi chính thức. Kết quả tính toán cho thấy 82% lao động khu vực kinh tế phi chính thức làm việc ở khu vực thành thị và chỉ có 12 % làm việc ở khu vực nông thôn (vào năm 2006 tỷ trọng lao động thành thị-nông thôn là 62% và 38%). Việc có ít các đơn vị sản xuất thuộc khu vực kinh tế phi chính thức ở khu vực nông thôn có thể do tỷ lệ nghèo đói ở nông thôn cao. Kết quả là, tỷ lệ nghèo đói của những người lao động ở khu vực nông thôn Peru thuộc lĩnh vực nông nghiệp là 56% vào năm 2006 trong khi đó tỷ lệ này chỉ ở mức 42% đối với lao động của các đơn vị sản xuất phi chính thức thuộc khu vực phi nông nghiệp. Có sự khác nhau như vậy ở khu vực nông nghiệp có thể do có sự khác nhau lớn (15 điểm phần trăm) về tỷ lệ nghèo của các khu vực được đề cập.

#### ***Ai là lao động thuộc khu vực kinh tế phi chính thức ở Peru?***

Số lượng lao động thành thị quan hệ chặt chẽ với tình trạng nghèo đói của dân số thành thị. Điều đó không chỉ do một thực tế là khoảng hai phần ba số lao động khu vực thành thị có việc làm ở các đơn vị sản xuất phi chính thức mà còn do trên 80 % số người nghèo khu vực thành thị là công nhân thuộc khu vực kinh tế phi chính thức. Trình độ học vấn càng thấp, khả năng làm việc tại các đơn vị sản xuất phi chính thức (đơn vị IPU) càng

cao. Số năm đi học bình quân của các lao động thuộc khu vực kinh tế phi chính thức thấp hơn so với số năm đi học bình quân của lao động thuộc khu vực chính thức là 25% (9,7 năm so với 12,6 năm). Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong các IPU cao gấp hai lần so với lao động thuộc khu vực chính thức (15,6% so với 8%). Số giờ làm việc bình quân của lao động khu vực kinh tế phi chính thức thấp hơn so với của lao động khu vực chính thức (47 giờ/tuần so với 49 giờ/ tuần) mặc dù giữa các lao động khu vực kinh tế phi chính thức có sự khác biệt khá lớn. Có hai tình huống trái ngược cùng tồn tại: một mặt lao động có công cụ lao động nghèo nàn và thu nhập thấp có sự gắn kết không ổn định với thị trường lao động; mặt khác với những lao động làm đủ giờ thì số giờ làm việc bình quân một tuần là 63 giờ (so với 55 giờ của lao động khu vực chính thức).

Không giống với tỷ lệ nghèo đói, tỷ lệ nữ giới làm việc trong khu vực này cao hơn của nam giới (66% so với 61%). Tỷ lệ làm việc trong khu vực kinh tế phi chính thức ở độ tuổi trong độ tuổi lao động thấp hơn so với ở độ tuổi trẻ hoặc độ tuổi già. Điều đó cho thấy là ảnh hưởng đôi chút của tuổi đời (tới tỷ lệ làm việc trong khu vực kinh tế phi chính thức). Lao động trẻ không được học kỹ thuật hoặc không có trình độ học vấn cao muốn tích lũy các kinh nghiệm ban đầu với tư cách là lao động khu vực kinh tế phi chính thức để tiến tới có được công việc với mức lương cao hơn. Mong muốn thoát khỏi hệ thống lương

(cố định) và có được doanh thu cao hơn đã khuyến khích các lao động này làm việc trong khu vực kinh tế phi chính thức. Kết quả là khi chủ các IPU ở khu vực thành thị được hỏi tại sao họ lại kinh doanh trong khu vực phi chính thức, thì họ trả lời là vì họ không thể tìm được việc làm được trả lương. Vào năm 2002, khoảng 40% chủ sở hữu các IPU trả lời như vậy. Trong thời kỳ kinh tế phát triển (2004-2006) tỷ lệ này giảm xuống còn bình quân là 34%, còn tỷ lệ người muốn có doanh thu cao hơn và muốn có được sự độc lập là 26%. Nhìn chung tham gia vào khu vực kinh tế phi chính thức không nhất thiết là vì mục đích “tìm nơi nương tựa” (refuge) mà chủ yếu là do muốn có thu nhập cao và muốn thoát khỏi tình trạng bị phụ thuộc của người làm công ăn lương.

Có một thực tế làm loãng đi kết luận này, đó là: tỷ lệ lao động thiếu tay nghề (lao động có nghề đòi hỏi tay nghề thấp hơn so với mức bình quân) ở khu vực kinh tế phi chính thức cao hơn so với ở khu vực chính thức, mặc dù ở mức độ nhạy cảm rất khác nhau theo cách thức mà trình độ học vấn được định nghĩa. Thí dụ như bằng diplom, có 17% số lao động ở khu vực kinh tế phi chính thức và 16% ở khu vực chính thức thuộc khu vực thành thị có bằng cấp này vào năm 2002 (không có sự khác nhau có ý nghĩa thống kê nếu ta định nghĩa trình độ học vấn bằng số năm đi học bình quân thay cho bằng diplom nhận được). Tuy nhiên, nếu chúng ta chỉ xem xét lao động có trình độ cao, chúng ta sẽ thấy hơn một nửa số họ trong khu vực kinh tế phi chính thức có trình độ này (68% nếu trình độ học vấn được định nghĩa bằng bằng diplom hoặc 53% nếu nó được định nghĩa bằng số năm đi học bình quân).

Cuối cùng, cũng cần lưu ý là có một tỷ lệ đáng kể lao động ăn lương và lao động có trình độ học vấn cao trong các IPU. Trong năm 2002 khoảng một nửa (51%) lao động

khu vực kinh tế phi chính thức có trình độ phổ thông cơ sở và 24% có trình độ phổ thông trung học. Vào năm 2006 dường như có sự “nâng cấp” về chất lượng lao động trong khu vực kinh tế phi chính thức vì 26% lao động có trình độ phổ thông trung học. Bình quân trong giai đoạn 2004-2006, khoảng 51% lao động có trình độ phổ thông trung học và 44% số lao động ăn lương có tay nghề trong khu vực kinh tế phi chính thức. Điều này làm cho khu vực này có sự đa dạng hơn. Nghiên cứu thu nhập từ nghề chính và nghề phụ, bất bình đẳng Theil cho thấy, cả trong năm 2002 lẫn trong năm 2004, 89% tổng số là không bình đẳng, trong khi đó 11% còn lại không bình đẳng là do sự khác nhau giữa khu vực kinh tế phi chính thức và chính thức. Vào năm 2006, tốc độ tăng nhanh của nền kinh tế trong thời kỳ 2004-2006 dường như làm cho sự khác biệt về mặt thu nhập giữa khu vực chính thức và phi chính thức rộng thêm. Tất nhiên ưu thế thuộc về khu vực chính thức. Trong nhóm bất bình đẳng Theil, bất bình đẳng đã tăng lên mức 14% vào năm 2006, mặc dầu vậy hệ số Gini giảm từ mức 0,56 xuống mức 0,51 (hệ số Gini cho thu nhập của khu vực chính thức giảm từ mức 0,53 xuống mức 0,45, giảm nhanh hơn nhiều so với ở khu vực kinh tế phi chính thức. Ở khu vực này hệ số Gini giảm từ mức 0,52 vào năm 2002 xuống mức 0,49 vào năm 2006).

### ***Pha 2: IPU có những đặc trưng gì?***

So sánh IPU ở Colombia với của khu vực thành thị Peru thấy có một số đặc trưng chung cũng như có một số khác biệt đáng lưu ý (xem hình 7). Thứ nhất, ở cả hai nước quy mô đều rất nhỏ: khoảng 1,5 người (bao gồm cả chủ sở hữu) và hầu hết các IPU đều là người tự làm và tự tạo việc làm cho mình. Thứ hai, dưới góc độ lao động, doanh thu và sản lượng, thì thương mại và dịch vụ chiếm ưu thế, mặc dù là các hoạt động chế biến

không phải là không đáng kể. Mặc dù vậy, nếu xét đến giá trị tăng thêm hoặc thu nhập hỗn hợp (mixed income), thì các IPU công nghiệp dường như lại có năng suất hơn các doanh nghiệp thương mại là các đơn vị hoạt động chủ yếu là để tồn tại. Cuối cùng, tài

khoản phân phối lại (cơ cấu giá trị gia tăng) cho thấy sự khác biệt quan trọng giữa hai nước. Trong khi ở Peru thu nhập hỗn hợp có tỷ trọng rất lớn trong giá trị gia tăng (trên 90%), thì ở Colombia tỷ trọng này chỉ là 40%.

**Bảng 6: Các chỉ tiêu kinh tế của IPU ở khu vực thành thị, Colombia và Peru**

	Colombia, 2001				Peru, 2002			
	CN	TM	DV	Chung	Chung	DV	TM	CN
Số IPU (1,000)	193	540	322	1 055	2 638	1 073	1 112	453
Số Công việc (1,000)	333	857	390	1 581	3 662	1 446	1 517	699
Quy mô	1,7	1,6	1,2	1,5	1,4	1,4	1,3	1,5
Sản lượng/IPU (US\$/tháng)	622,2	322,5	519,2	437,4	264,7	355,3	167,0	290,9
Giá trị gia tăng (US\$/tháng)	156,6	137,7	71,7	121,0	130,4	183,3	71,6	149,7
Hệ số kỹ thuật (TC;%)	74,9	57,2	86,2	72,3	46,6	45,6	54,3	38,7
TC- Tài khoản quốc gia	64,7	40,0	26,4	42,4	-	-	-	-
Cơ cấu giá trị gia tăng (%)	100	100	100	100	100	100	100	100
Lương	45,3	40,6	35,8	40,7	8,7	5,6	6,7	19,7
Thuế	0,3	0,4	0,9	0,5	0,8	0,6	1,7	0,4
Thu nhập hỗn hợp	54,4	59,1	63,4	58,8	90,5	93,7	91,6	79,9

**Nguồn:** Điều tra 1-2-3, pha 2. Colombia, 2001, DANE; Peru, 2002, INEI; Tác giả tự tính.

TC: Chi phí trung gian/giá trị tổng sản lượng

Ở Peru, có thể quan sát kỹ hơn các đặc trưng sản xuất của khu vực kinh tế phi chính thức trong thời kỳ 2002-2006. Quy mô bình quân của một IPU ở Peru năm 2002 là 1,45 lao động, bao gồm 1,17 lao động được trả lương và 0,45 lao động không được trả lương. Chỉ tiêu này tăng đôi chút trong thời kỳ 2004-2006 (các con số tương ứng là 1,58, 1,18 và 0,40 bình quân cho thời kỳ này). Hầu hết các IPU làm trong ngành thương mại bán lẻ và dịch vụ (42% và 41%) nhưng cũng có một tỷ lệ đáng kể 17% làm trong ngành công nghiệp chế biến. Năng suất lao động thấp là đặc trưng của hầu hết các IPU.

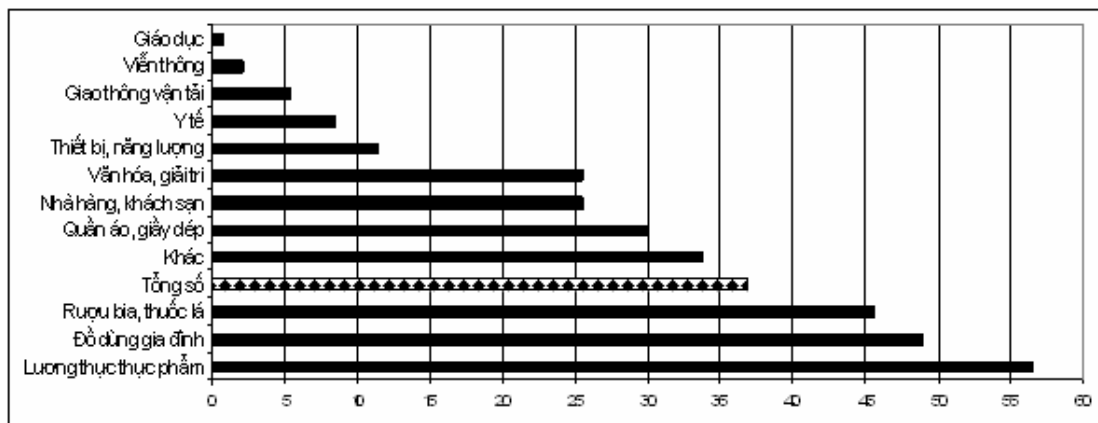
Đặc trưng này có liên quan tới thiếu phương tiện sản xuất. Hơn một nửa số IPU (55% vào năm 2002, 51% bình quân vào thời kỳ 2004-2006) tiến hành kinh doanh không ở nơi cố định, còn nửa kia thì có chỗ kinh doanh cố định (khoảng 70% số này nằm trong nhà của họ). Đối với các IPU có nơi kinh doanh cố định, 7 trên 10 IPU nằm trong các căn hộ (trong đó 60% trường hợp là nhà của chủ IPU). Điều đó có nghĩa là bất kỳ thiết kế điều tra nào dựa vào tổng điều tra kinh tế hoặc danh mục các doanh nghiệp đều sẽ rất có thể bị thiếu phạm vi điều tra và dẫn đến ước lượng quá thấp sự đóng góp

của khu vực kinh tế phi chính thức trong GDP. Trong số các IPU có nơi kinh doanh cố định, vào năm 2002 rất nhiều đơn vị ít được tiếp cận với các nguồn nước (41%); khoảng một phần tư không có điện và chỉ có 13% là có điện thoại riêng. Các IPU có số năm hoạt động thấp, ở mức 7,6 năm. Khoảng 45% số IPU chỉ mới hoạt động được 3 năm hoặc thấp hơn, 60% số IPU có số năm hoạt động từ 5 năm trở xuống. Tuy nhiên, doanh thu trong khu vực phi chính thức dường như cao (điều này làm cho danh mục các doanh nghiệp bị lỗi thời).

### **Pha 3: Khu vực kinh tế phi chính thức cung cấp cho tất cả các loại hộ gia đình**

Pha 3 cung cấp các ước lượng về đóng góp của khu vực kinh tế phi chính thức trong tiêu dùng của các hộ gia đình. Ở Colombia, khu vực này đóng góp tới trên một phần ba (37%; hình 8) tiêu dùng của hộ. Tỷ lệ này lên tới 65% ở Peru (xem hình 8). Nhưng nhìn chung tỷ lệ này thay đổi theo loại mặt hàng. Như dự đoán, mặt hàng “ lương thực, thực phẩm” chiếm tỷ trọng cao nhất (57%), trong khi đó dịch vụ “ giáo dục” và “ viễn thông” chiếm tỷ lệ thấp nhất (tương ứng là 1% và 2%).

**Hình 2: Đóng góp trong tiêu dùng của khu vực kinh tế phi chính thức theo mặt hàng, Colombia 2001**



**Nguồn:** Điều tra 1-2-3, pha 3. Colombia, 2001, DANE.

Bảng 8 trình bày sự đóng góp của khu vực kinh tế phi chính thức với tư cách là người cung cấp tiêu dùng cho của các hộ gia đình, ở Peru theo ngũ phân vị của tiêu dùng bình quân đầu người. Ở cấp tổng hợp, khu vực kinh tế phi chính thức đại diện cho hơn bốn phần năm (82%) tiêu dùng của hộ nghèo nhất. Sự đóng góp này giảm liên tục theo mức độ giàu có, nhưng vẫn đạt mức 55% đối với nhóm giàu nhất. Dạng này thấy xuất hiện ở hầu hết các loại hàng hóa, chúng chỉ khác

nau ở mức độ. Như ở Colombia, tiêu dùng lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng cao nhất trong tiêu dùng của khu vực kinh tế phi chính thức (từ 78% cho tới 91% ở nhóm nghèo nhất). Ngay cả trong tiêu dùng cho “ giáo dục”, khu vực phi chính thức cũng chỉ chi dưới một nửa (46%) tiêu dùng của hộ. Chi cho các “ sản phẩm y tế” và dịch vụ ở khu vực kinh tế phi chính thức cũng rất khiêm tốn, với mức chỉ khoảng 4% (thấp hơn bình quân chung của Colombia 9%).

**Bảng 7: Đóng góp của khu vực kinh tế phi chính thức trong tiêu dùng của hộ gia đình theo ngũ phân vị, Peru 2002**

%	Phân vị					Toàn quốc
	1	2	3	4	5	
Lương thực, thực phẩm	90,7	89,6	87,1	84,7	67,4	77,5
Y tế	4,2	3,6	3,3	3,6	5,3	4,8
Giáo dục	60,4	58,1	50,0	45,5	42,1	45,9
Khác	71,4	65,9	66,1	63,2	51,4	58,3
Chung	81,9	79,1	75,8	71,8	55,4	65,1

**Nguồn:** Điều tra 1-2-3, pha 3. Peru, 2002, INEI; Tác giả tự tính.

Lưu ý: Chi tiêu theo giá thực tế năm 2002 prices (Lima).

Cuối cùng, pha 3 cũng thu thập tất cả các nguồn thu nhập, từ thị trường lao động, tài sản cố định, tiền do người thân gửi cho,... Trong bảng 8 chúng tôi trình bày tỷ lệ đóng góp của thu nhập từ khu vực kinh tế phi chính thức trong thu nhập từ lao động nói chung theo ngũ phân vị của các hộ ở khu vực thành thị. Nếu nó chiếm một phần ba ở cấp gộp chung, thì đóng góp của khu vực kinh tế phi chính thức tăng mạnh cùng với chiều tăng của nghèo đói, từ 19% ở

nhóm giàu nhất lên 60% ở nhóm nghèo nhất. Thu nhập từ các hoạt động nông nghiệp và khai thác cũng có cùng một dạng như vậy, trong khi đó thu nhập khu vực chính thức (cả từ khu vực nhà nước lẫn tư nhân) có khuynh hướng ngược lại, đóng góp của nó tăng lên mức 75 % cho nhóm giàu nhất. Vì hầu hết các hộ nghèo phụ thuộc nặng nề vào khu vực kinh tế phi chính thức, nên chiến lược xóa đói giảm nghèo cần đặc biệt lưu ý tới khu vực này.

**Bảng 8: Đóng góp của khu vực kinh tế phi chính thức trong thu nhập của các hộ theo ngũ phân vị, khu vực thành thị Peru 2002**

%	Peru, 2002					Toàn quốc
	Ngũ phân vị thứ 1	Ngũ phân vị thứ 2	Ngũ phân vị thứ 3	Ngũ phân vị thứ 4	Ngũ phân vị thứ 5	
Khu vực nhà nước	5,1	9,5	11,1	15,7	16,0	14,7
Khu vực tư nhân	7,4	17,8	25,0	30,6	59,0	45,1
Khu vực kinh tế phi chính thức	60,0	57,9	56,8	47,4	19,2	33,2
Nông nghiệp và khai thác mỏ	27,5	14,9	7,1	6,4	5,8	7,0
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

**Nguồn:** Điều tra 1-2-3, pha 3. Peru, 2002, INEI; Tác giả tự tính.

Lưu ý: Chi tiêu theo giá thực tế năm 2002 (cơ sở dữ liệu Lima).



#### 4. Kết luận

Các kết quả thu được từ các cuộc điều tra 1-2-3 về các đặc trưng của các đơn vị sản xuất phi chính thức (IPU) cho phép đưa ra kết luận là: phương pháp tiếp cận khu vực kinh tế phi chính thức không thể cho bức tranh hoàn toàn chính xác về khu vực này; Có một tỷ lệ khá cao các hoạt động của IPU được tiến hành trên đường phố hoặc tại gia; Vòng đời của IPU ngắn; Thực tế cho thấy là các cuộc điều tra dựa vào các danh mục sẽ bị thất bại.

Cuộc điều tra chi tiết về các IPU cho phép các nhà phân tích khám phá tính hỗn tạp trong nội bộ khu vực kinh tế phi chính thức và phát hiện ra nhân tố nào có liên quan tới việc chuyển từ các đơn vị sản xuất hoạt động chỉ “để tồn tại” thành các đơn vị sản xuất có khả năng mua sắm máy móc, có trang thiết bị đầy đủ, tạo được nhiều giá trị gia tăng, thuê mướn được nhân công, tạo ra mối liên kết hiệu quả với khu vực chính thức, trong thời gian ngắn cho công nhân của mình một cuộc sống khá giả.

Khi ghép mô đun khu vực kinh tế phi chính thức vào một cuộc điều tra khảo sát các khía cạnh khác nhau của mức sống thì khả năng phân tích sẽ tăng lên rất nhiều. Cuộc điều tra 1-2-3 có thể được coi là cuộc điều tra đối chiếu người lao động với ông chủ trong đó đặc trưng của người lao động được đối chiếu với đặc trưng của đơn vị sản xuất nơi mà họ có thu nhập ban đầu ■

#### Tài liệu tham khảo

Chong, A., Galdo J. and Saavedra J. (2007), “*Informality and productivity in the labor market: Peru 1986-2001*”, Inter-American Development Bank, Working Paper No.609, Washington D.C.

DANE (1999), *Construcción de marco de áreas para las investigaciones económicas*, Bogota: DANE.

De Soto H. (1989), *The Other Path: The Invisible Revolution in the Third World*, Harpercollins.

Freire E.E. (2004), “*Gasto de los hogares de Colombia en el sector informal*”, in Herrera J. et al. op.cit., Chapter 6, 114-120.

Gasparini, L., Tomarolli, L. (2007), “*Labor informality in Latin America and the Caribbean: Patterns and trends from household survey microdata*”, CEDLAS, Working Paper n°0, February, 38p.

Herrera J., Roubaud F. and R. A. Suarez, eds. (2004), *El sector informal en Colombia y demás países de la Comunidad Andina*, Bogota: DANE.

Hidalgo Calle N., Robles Franco J.L. and O.A. Perfecto Vásquez (2004), “*Experiencia de medición del sector informal en el Perú*”, in Herrera J. et al. op.cit., Chapter 9, 140-166.

ILO (1972), *Employment, Income and Equality: A Strategy for Increasing Productive Employment in Kenya*, International Labour Office, Geneva.

Lugo I. and I. Quiroz (2004), “*La experiencia de Venezuela en la aplicación de la metodología 1-2-3 para la medición del sector informal*”, in Herrera J. et al. op.cit., Chapter 10, 167-194.

Mayorga Mora E.A. and I.I. Parra Ramírez (2004), “*Diseño metodológico*”, in Herrera J. et al. op.cit., Chapter 3, 67-87.

Negrete R. (2007), “*Household surveys on informal sector employment and other types of informal employment*”, in ILO, *Manual on*

*Surveys of Informal Employment and Informal Sector*, Geneva (forthcoming).

Ordaz E. and F. Roubaud (1989), "*Documento metodológico de la investigación sobre el sector informal en México*", communication presented at the COM-SIES Conference, Santiago, Chile.

Organization of American States (1992), "*Seminario interamericano sobre medición del sector informal*", Lima, Peru.

Peres Roskas V. (2004), "*Aspectos económicos de las unidades informales*", in Herrera J. et al. op.cit., Chapter 5, 101-113.

Perry G.E., Maloney W.F., Arias O.S., Fajnzylber P., Mason A.D., Saavedra-Chanduvi J. (2007), *Informality: Exit and Exclusion*, Washington DC: The World Bank, World Bank Latin American and Caribbean Studies.

PREALC (1978), *Sector informal: funcionamiento y políticas*, Santiago.

Roubaud F. (1994), *L'économie informelle au Mexique: de la sphère domestique à la dynamique macro-économique*, Paris: Karthala/Orstom. (translation into spanish, *La economía informal en México: de la esfera doméstica a la dinámica macroeconómica*, México: Fondo de Cultura Económica).

Tokman V. (2007), "Economie informelle, insécurité et cohésion sociale en Amérique latine", *Revue Internationale du Travail*, 146 (1-2), 89-116.

Villamizar M.E. (2004), "*Algunos antecedentes de la medición del sector informal*", in Herrera J. et al. op.cit., Chapter 2, 63-66.